



MỤC LỤC

02 GIỚI THIỆU | Introduction

05 GRANITE

06 600x1200mm

26 1200x1200mm

32 1000x1000mm

42 800x800mm | 600x600mm

44 300x600x12mm

49 PORCELAIN

50 800x800mm | 600x600mm

64 400x800mm | 300x600mm

82 152x800mm

86 400x400mm | 300x300mm

GIỚI THIỆU INTRODUCTION

TASA Group được thành lập năm 2013 tại Khu công nghiệp Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ.

Chúng tôi tiên phong ứng dụng những công nghệ tiên tiến nhất thế giới vào quá trình sản xuất gạch ốp lát.

Hơn một thập kỷ phát triển, TASA đã trở thành một trong những thương hiệu hàng đầu trong ngành vật liệu xây dựng tại Việt Nam. TASA là thương hiệu đáng tin cậy tại thị trường trong nước cũng như quốc tế.

Năm 2024, TASA vinh dự nằm trong top 500 doanh nghiệp tạo giá trị hàng đầu tại Việt Nam, top 10 doanh nghiệp ngành Bất động sản - Xây dựng - Vật liệu xây dựng và lọt vào top 5 Công ty Vật liệu xây dựng nhóm ngành gạch ốp lát.

Với tinh thần “Kiến tạo an nhiên” - TASA cam kết mỗi sản phẩm đều được tạo ra bởi sự hòa quyện của vẻ đẹp tự nhiên, công nghệ hiện đại và sự khéo léo của bàn tay con người.

Founded in 2013 and headquartered at Thụy Vân Industrial Park, Phu Tho Province, Vietnam, TASA Group has established itself as a trusted manufacturer in Vietnam’s ceramic tile industry.

From the very beginning, TASA has embraced innovation, integrating advanced global technologies into its manufacturing processes. Our modern production systems are built to meet stringent international standards, ensuring superior quality, precision, and long-term sustainability.

After more than a decade of strategic growth and continuous investment, TASA has become one of Vietnam’s leading building materials brands, recognized for its operational excellence and strong credibility in both domestic and international markets.

In 2024, TASA was ranked among the Top 500 Most Valuable Enterprises in Vietnam, the Top 10 Companies in the Real Estate - Construction - Building Materials sector, and the Top 5 Ceramic Tile Manufacturers in Vietnam, reaffirming our sustainable growth strategy and long-term value creation.

Guided by the philosophy of “Creating Serenity,” TASA is committed to delivering premium ceramic solutions that combine natural inspiration, advanced technology, and skilled craftsmanship - shaping harmonious and enduring living spaces.





GRANITE TILES

600x1200mm
GRANITE TILES



1810 Nano Polish
6 faces

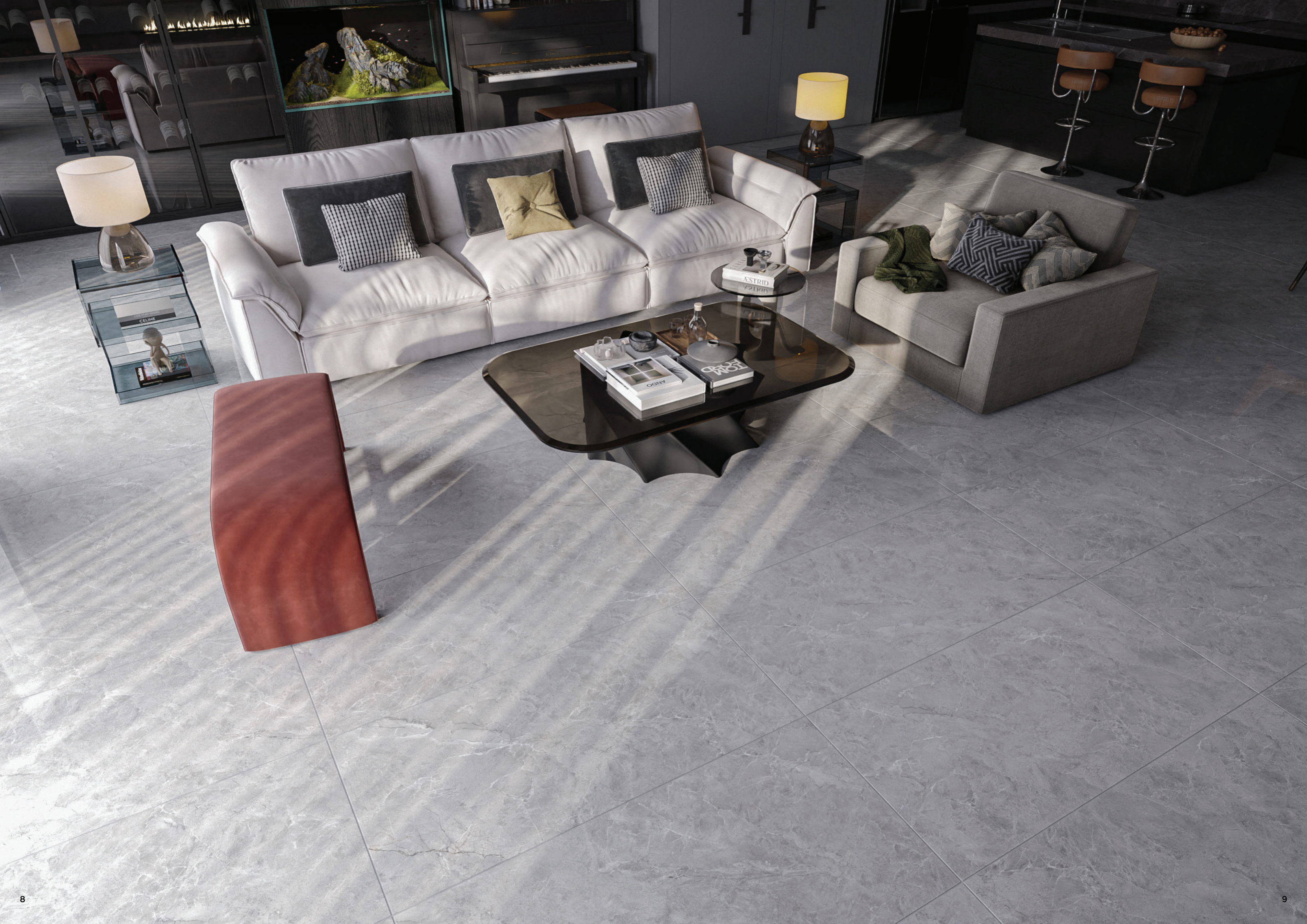


1811 Nano Polish
6 faces



1812 Nano Polish
6 faces





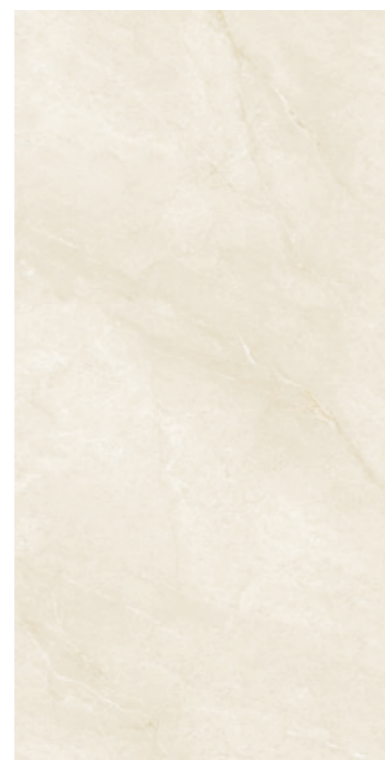
600x1200mm
GRANITE TILES



1813 Nano Polish
6 faces



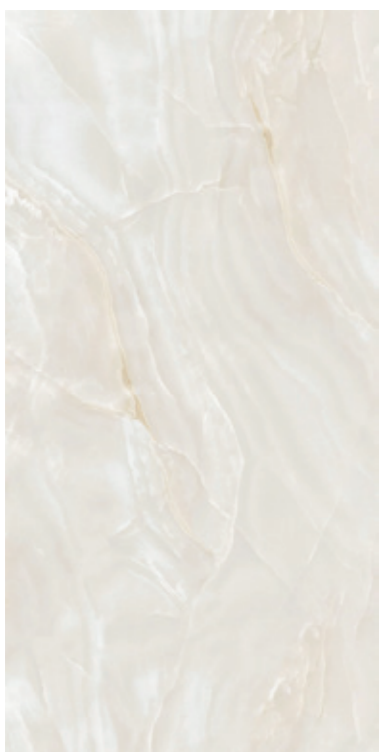
1814 Nano Polish
6 faces



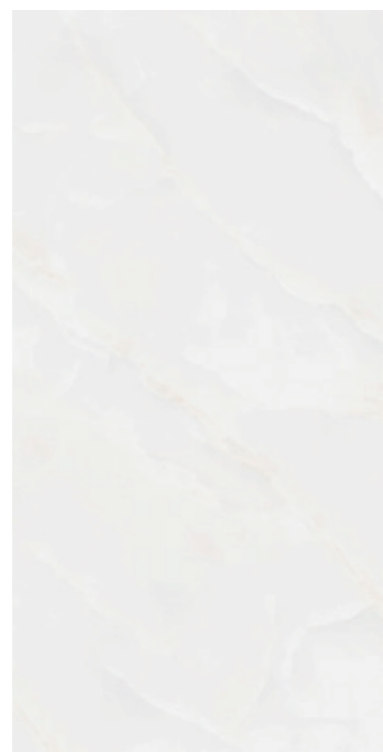
1815 Nano Polish
6 faces



600x1200mm
GRANITE TILES



1816 Nano Polish
6 faces



1817 Nano Polish
6 faces

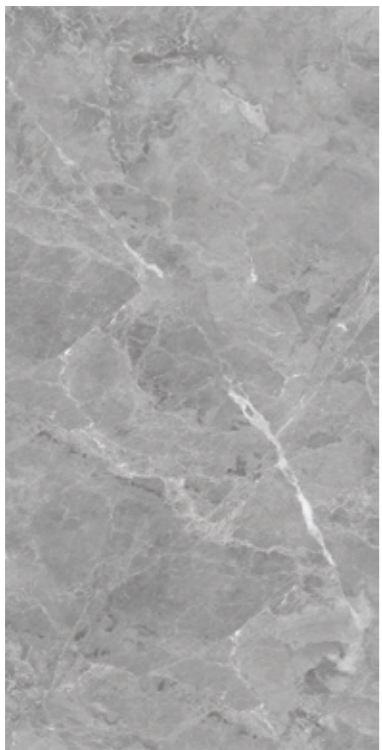


1818 Nano Polish
6 faces





600x1200mm
GRANITE TILES



1819 Nano Polish
6 faces



600x1200mm
GRANITE TILES



1861 Matt Silk
6 faces



1862 Matt Silk
6 faces



1863 Matt Silk
6 faces

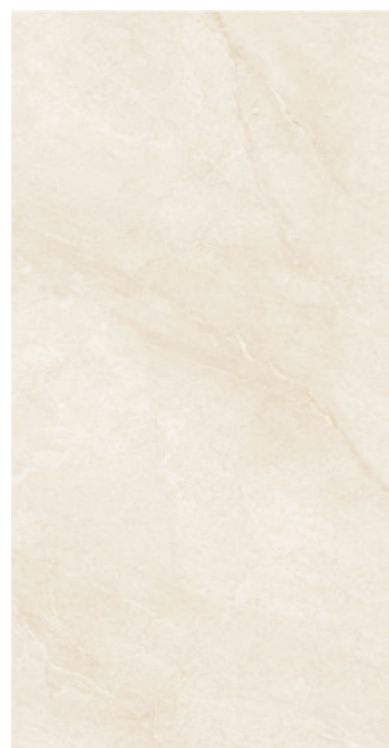




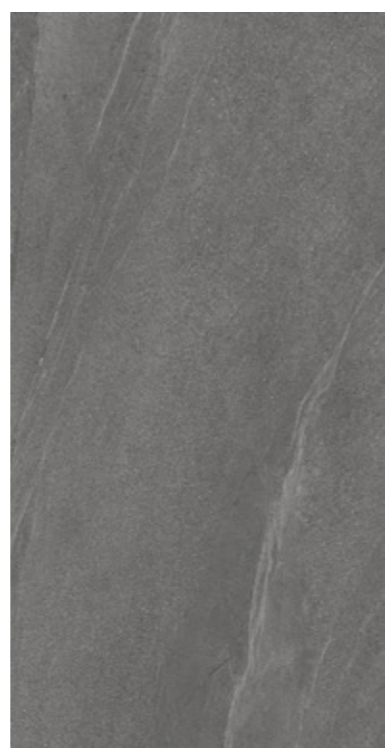
600x1200mm
GRANITE TILES



1864 Matt Silk
6 faces



1865 Matt Silk
6 faces



1866 Matt Silk
6 faces





1200x1200mm
GRANITE TILES



9561 Glossy
4 faces



9562 Glossy
4 faces



9563 Glossy
4 faces



9564 Glossy
4 faces





1200x1200mm
GRANITE TILES



9565 Glossy
4 faces

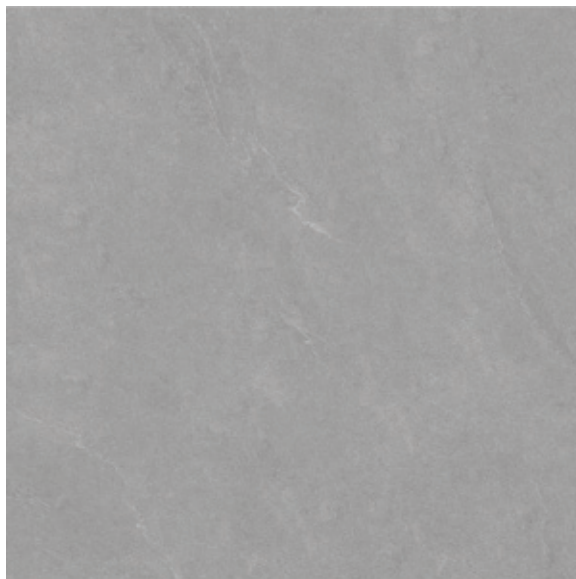


9566 Glossy
4 faces



1200x1200mm | 1000x1000mm

GRANITE TILES



9461 1200x1200mm
Matt Silk | 4 faces
9971 1000x1000mm
Matt Silk | 4 faces



9462 1200x1200mm
Matt Silk | 4 faces
9972 1000x1000mm
Matt Silk | 4 faces



9463 1200x1200mm
Matt Silk | 4 faces
9973 1000x1000mm
Matt Silk | 4 faces



1000x1000mm

GRANITE TILES



9871 Glossy
4 faces



9872 Glossy
4 faces



9873 Glossy
4 faces



9874 Glossy
4 faces





1000x1000mm

GRANITE TILES



9875 Glossy
4 faces



9876 Glossy
4 faces



9877 Glossy
4 faces





800x800mm | 600x600mm

GRANITE TILES



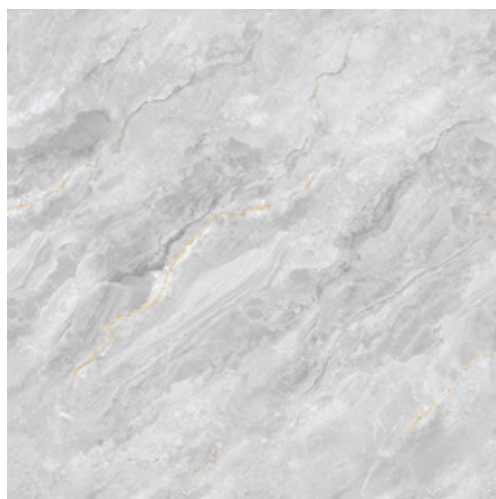
8905 800x800mm
Glossy | 4 faces



6574 600x600mm
Glossy | 3 faces



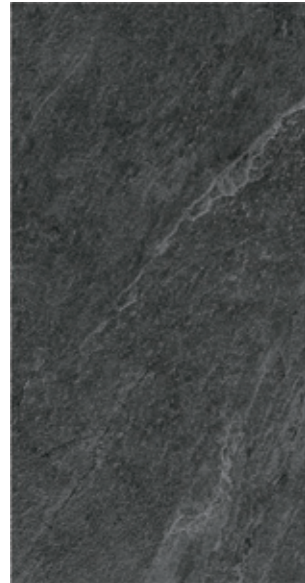
6351 600x600mm
Glossy | 3 faces



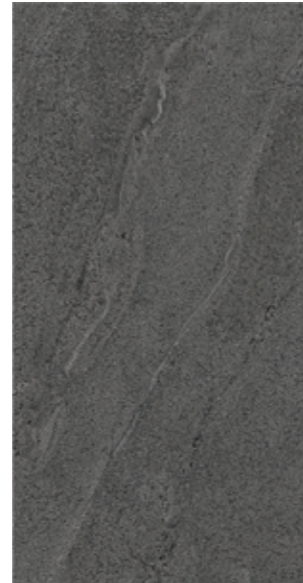
6352 600x600mm
Glossy | 3 faces



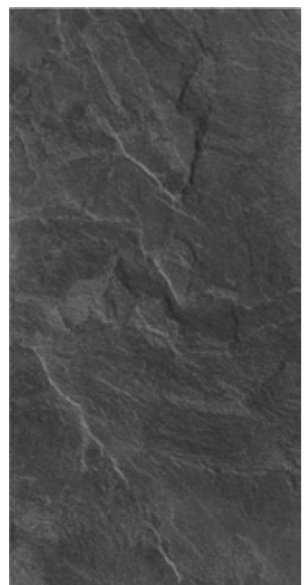
300x600x12mm
OUTDOOR GRANITE



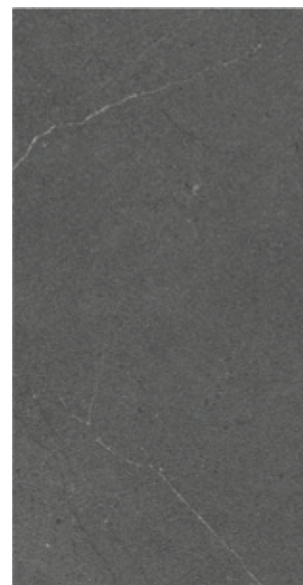
2461 Antislip
20 faces



2462 Antislip
20 faces



2463 Antislip
20 faces



2464 Antislip
20 faces







PORCELAIN TILES

800x800mm | 600x600mm

PORCELAIN TILES



9231 800x800mm
Glossy | 4 faces

5793 600x600mm
Glossy | 4 faces



9232 800x800mm
Glossy | 4 faces

5794 600x600mm
Glossy | 4 faces



9233 800x800mm
Glossy | 4 faces

5795 600x600mm
Glossy | 4 faces



9234 800x800mm
Glossy | 4 faces

5796 600x600mm
Glossy | 4 faces



800x800mm | 600x600mm

PORCELAIN TILES



9224 800x800mm
Glossy | 4 faces

5788 600x600mm
Glossy | 4 faces



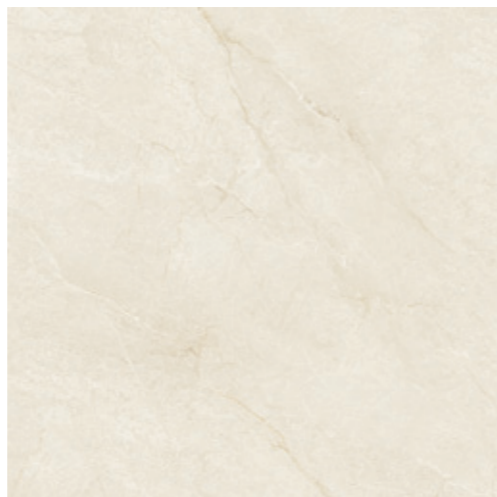
9225 800x800mm
Glossy | 4 faces

5789 600x600mm
Glossy | 4 faces



9226 800x800mm
Glossy | 4 faces

5790 600x600mm
Glossy | 4 faces



9227 800x800mm
Glossy | 4 faces

5791 600x600mm
Glossy | 4 faces



800x800mm | 600x600mm

PORCELAIN TILES



9215 800x800mm
Glossy | 4 faces

5781 600x600mm
Glossy | 4 faces



9216 800x800mm
Glossy | 4 faces

5782 600x600mm
Glossy | 4 faces



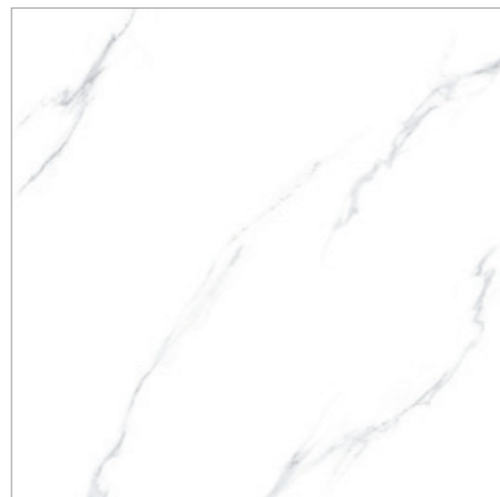
800x800mm | 600x600mm

PORCELAIN TILES



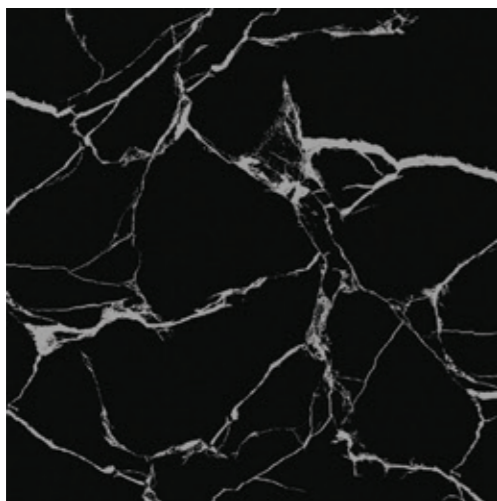
9214 800x800mm
Glossy | 6 faces

5780 600x600mm
Glossy | 6 faces



9213 800x800mm
Glossy | 4 faces

5779 600x600mm
Glossy | 4 faces



9490 800x800mm
Glossy | 4 faces

5990 600x600mm
Glossy | 4 faces



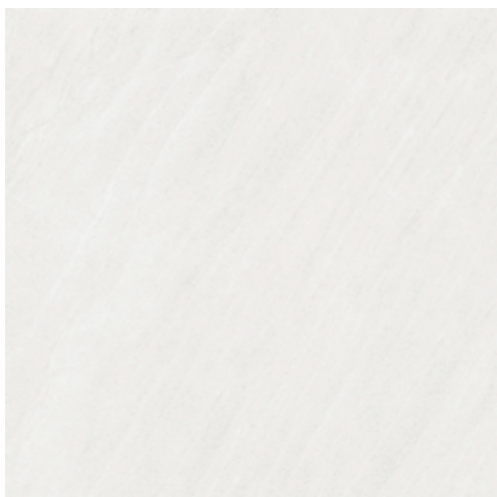
9491 800x800mm
Glossy | 4 faces

5991 600x600mm
Glossy | 4 faces



800x800mm | 600x600mm

PORCELAIN TILES



9053 800x800mm
Matt | 4 faces

5263 600x600mm
Matt | 4 faces



9054 800x800mm
Matt | 4 faces

5264 600x600mm
Matt | 4 faces



9055 800x800mm
Matt | 4 faces

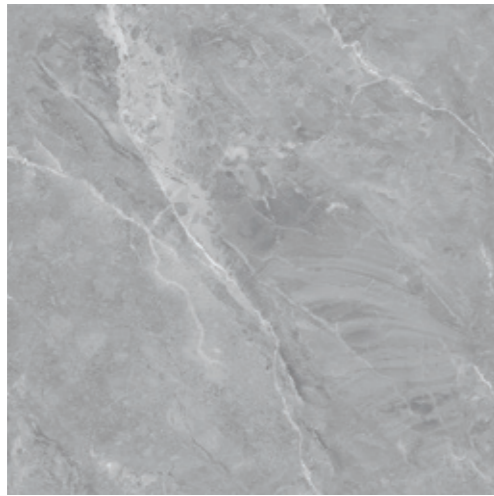
5265 600x600mm
Matt | 4 faces





800x800mm | 600x600mm

PORCELAIN TILES



9204 800x800mm
Glossy | 4 faces



9206 800x800mm
Glossy | 4 faces

5766 600x600mm
Glossy | 5 faces



2131 800x800mm
Glossy | 4 faces

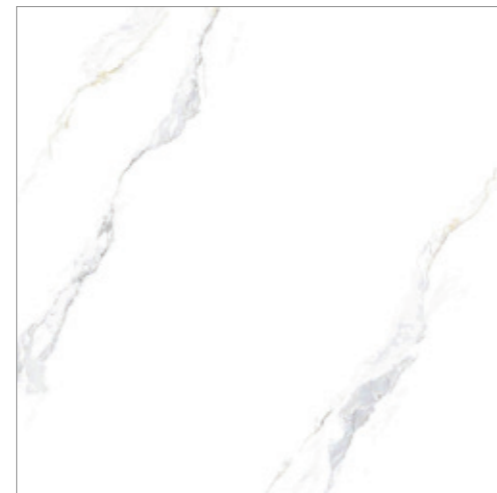


2133 800x800mm
Glossy | 4 faces



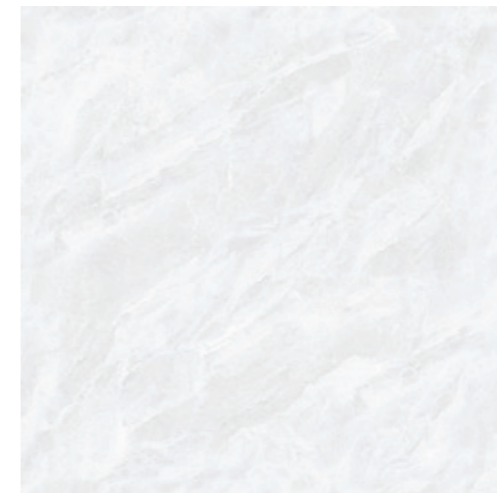
9212 800x800mm
Glossy | 3 faces

5776 600x600mm
Glossy | 3 faces



9202 800x800mm
Glossy | 4 faces

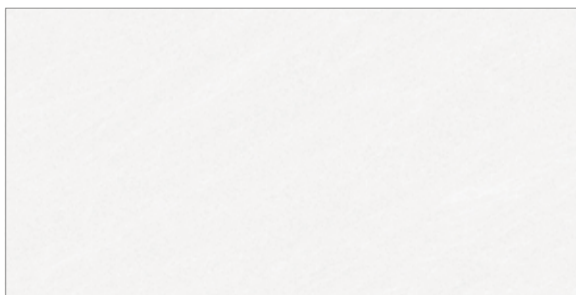
5767 600x600mm
Glossy | 3 faces



2134 800x800mm
Glossy | 4 faces

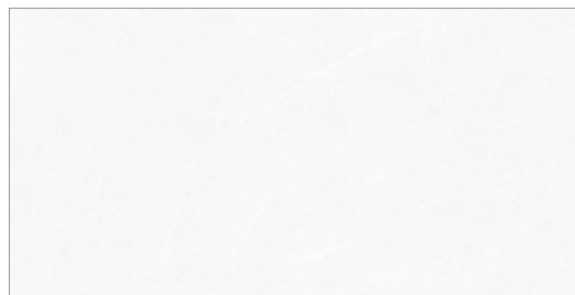
400x800mm | 300x600mm

PORCELAIN TILES



7929 400x800mm
Glossy | 4 faces

7130 300x600mm
Glossy | 4 faces



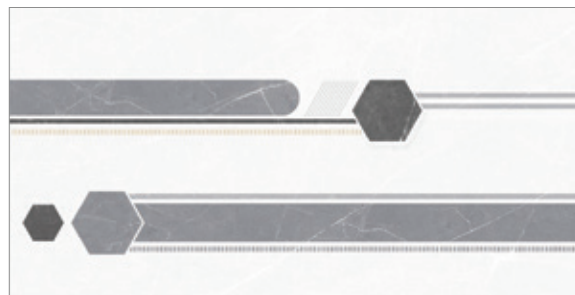
7932 400x800mm
Glossy | 4 faces

7133 300x600mm
Glossy | 4 faces



7930 400x800mm
Glossy | 1 face

7131 300x600mm
Glossy | 1 face



7933 400x800mm
Glossy | 1 face

7134 300x600mm
Glossy | 1 face



7931 400x800mm
Glossy | 4 faces

7132 300x600mm
Glossy | 4 faces



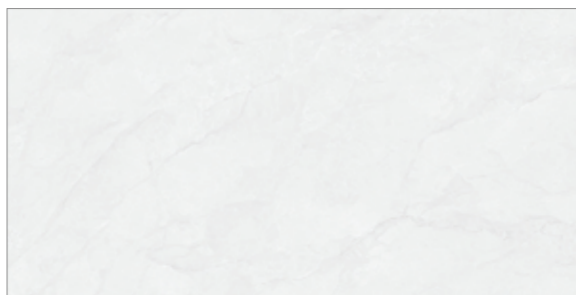
7934 400x800mm
Glossy | 4 faces

7135 300x600mm
Glossy | 4 faces



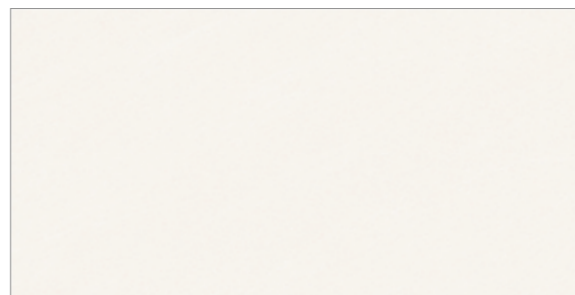
400x800mm | 300x600mm

PORCELAIN TILES



7935 400x800mm
Glossy | 4 faces

7136 300x600mm
Glossy | 4 faces



7938 400x800mm
Glossy | 4 faces

7139 300x600mm
Glossy | 4 faces



7936 400x800mm
Glossy | 1 face

7137 300x600mm
Glossy | 1 face



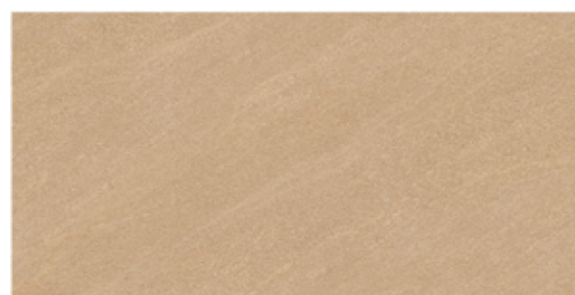
7939 400x800mm
Glossy | 1 face

7140 300x600mm
Glossy | 1 face



7937 400x800mm
Glossy | 4 faces

7138 300x600mm
Glossy | 4 faces

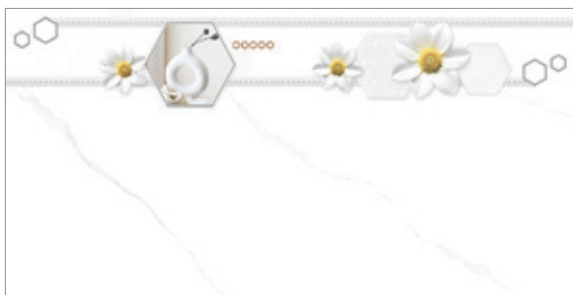


7940 400x800mm
Glossy | 4 faces

7141 300x600mm
Glossy | 4 faces



400x800mm PORCELAIN TILES



7943 400x800mm
Glossy | 1 face



7942 400x800mm
Glossy | 1 face



7941 400x800mm
Glossy | 4 faces



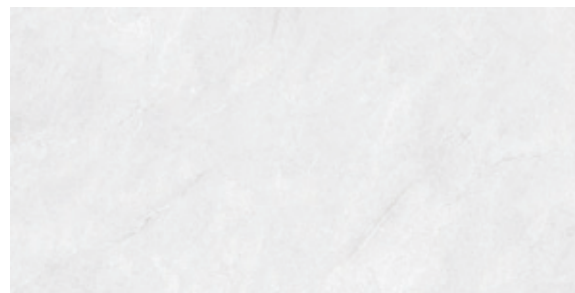
400x800mm | 300x600mm

PORCELAIN TILES



7970 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7174 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



7973 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7177 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



7971 400x800mm
Matt Silk | 1 face

7175 300x600mm
Matt Silk | 1 face



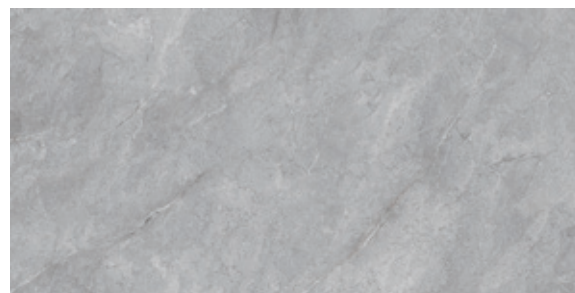
7974 400x800mm
Matt Silk | 1 face

7178 300x600mm
Matt Silk | 1 face



7972 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7176 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



7975 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

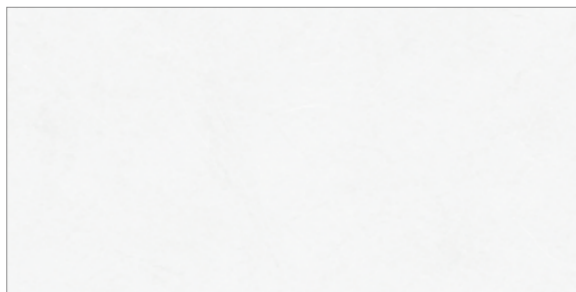
7179 300x600mm
Matt Silk | 8 faces





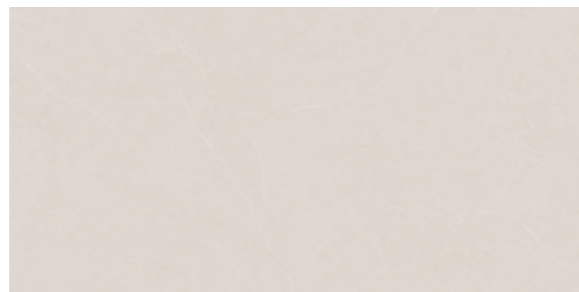
400x800mm | 300x600mm

PORCELAIN TILES



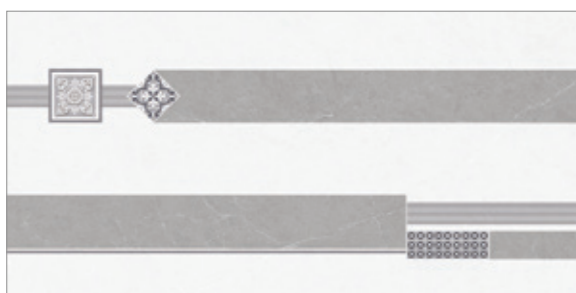
7976 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7180 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



7979 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7183 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



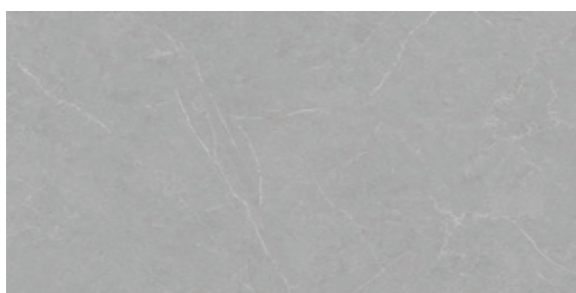
7977 400x800mm
Matt Silk | 1 face

7181 300x600mm
Matt Silk | 1 face



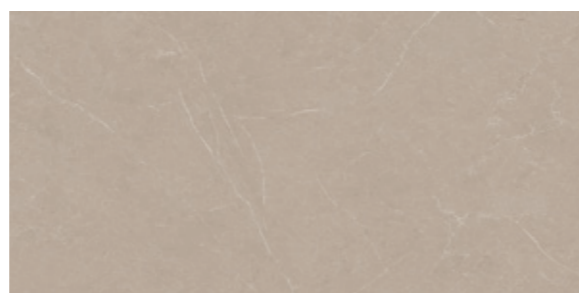
7980 400x800mm
Matt Silk | 1 face

7184 300x600mm
Matt Silk | 1 face



7978 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7182 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



7981 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7185 300x600mm
Matt Silk | 8 faces





300x600mm

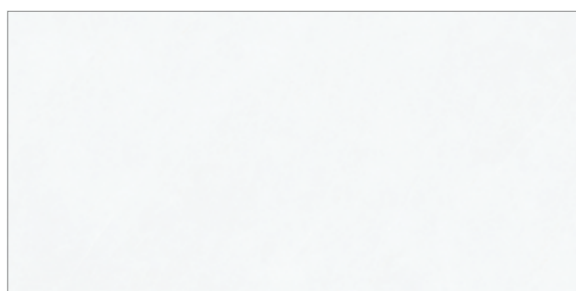
PORCELAIN TILES



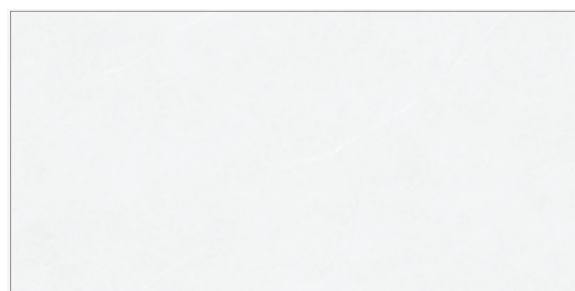
7145 Glossy
1 face



7149 Glossy
1 face



7142 Glossy
4 faces



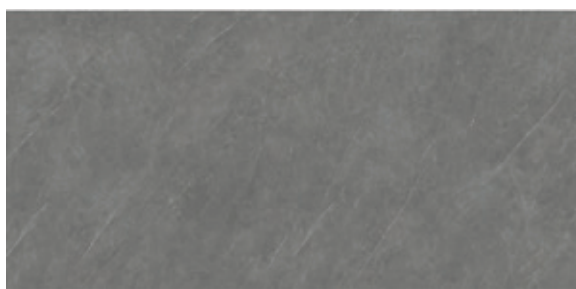
7146 Glossy
4 faces



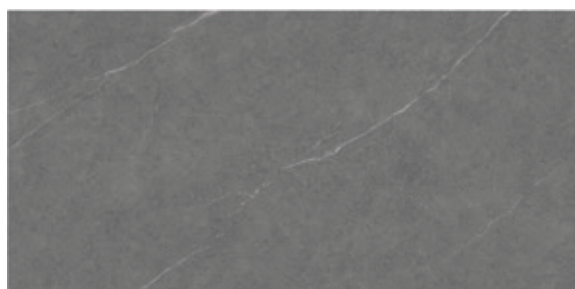
7143 Glossy
1 face



7147 Glossy
1 face



7144 Glossy
4 faces



7148 Glossy
4 faces





152x800mm

PORCELAIN TILES



1911 Matt
5 faces



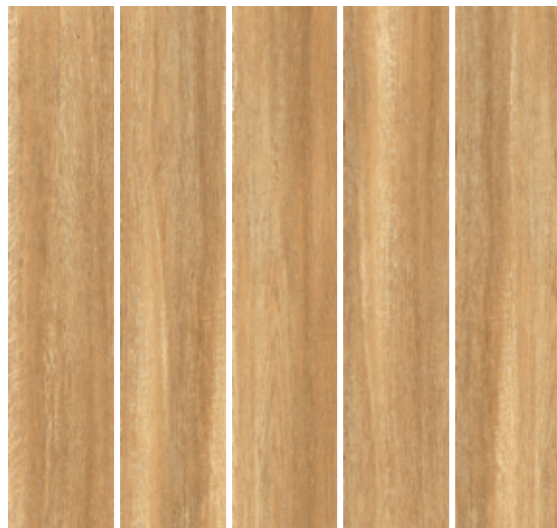
1912 Matt
5 faces



1914 Matt
5 faces



1915 Matt
5 faces



1913 Matt
5 faces



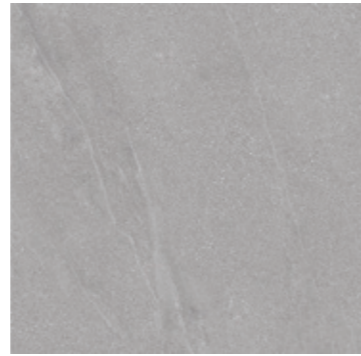
400x400mm | 300x300mm
PORCELAIN TILES



4025 400x400mm
 Matt | 6 faces
3145 300x300mm
 Matt | 6 faces



4026 400x400mm
 Matt | 6 faces
3146 300x300mm
 Matt | 6 faces



4027 400x400mm
 Matt | 6 faces
3147 300x300mm
 Matt | 6 faces



4028 400x400mm
 Matt | 6 faces
3148 300x300mm
 Matt | 6 faces



4029 400x400mm
 Matt | 6 faces
3149 300x300mm
 Matt | 6 faces



4030 400x400mm
 Matt | 6 faces
3150 300x300mm
 Matt | 6 faces



4031 400x400mm
 Matt | 6 faces
3151 300x300mm
 Matt | 6 faces



4032 400x400mm
 Matt | 6 faces
3152 300x300mm
 Matt | 6 faces



4033 400x400mm
 Matt | 6 faces
3153 300x300mm
 Matt | 6 faces



400x400mm | 300x300mm
 PORCELAIN TILES



4012 400x400mm
 Matt | 4 faces



4013 400x400mm
 Matt | 4 faces



4014 400x400mm
 Matt | 4 faces



4023 400x400mm
 Matt | 6 faces



4024 400x400mm
 Matt | 6 faces



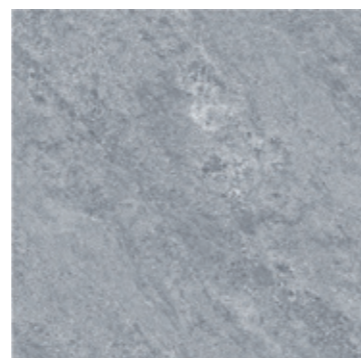
3131 300x300mm
 Matt | 4 faces



4015 400x400mm
 Matt | 4 faces



4016 400x400mm
 Matt | 4 faces



4018 400x400mm
 Matt | 4 faces



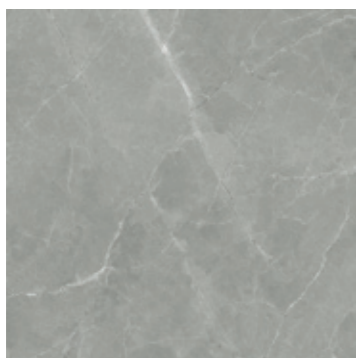
3132 300x300mm
 Matt | 4 faces



3133 300x300mm
 Matt | 4 faces



3134 300x300mm
 Matt | 4 faces



4019 400x400mm
 Matt | 6 faces



4021 400x400mm
 Matt | 6 faces



4022 400x400mm
 Matt | 6 faces



3135 300x300mm
 Matt | 4 faces



3136 300x300mm
 Matt | 4 faces



3137 300x300mm
 Matt | 4 faces

3144 300x300mm
 Matt | 6 faces

TECHNICAL SPECIFICATIONS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT SẢN PHẨM

GRANITE TILES

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn TCVN 13113:2020 ISO 13006:2018 BS EN 14411:2016	Tiêu chuẩn TASA	
1	Độ hút nước (Water Absorption)	%	$E_b \leq 0,5\%$	$E_b \leq 0,5\%$	
2	Độ hút nước mẫu đơn lớn nhất (Individual maximum)	%	$E_b \leq 0,6\%$	$E_b \leq 0,6\%$	
3	Độ bền uốn (Modulus of rupture)	MPa (N/mm ²)	≥ 35	≥ 35	
4	Độ bền uốn mẫu đơn nhỏ nhất (Individual minimum)	MPa (N/mm ²)	≥ 32	≥ 32	
5	Lực uốn gãy (Breaking strength)	N	≥ 1300	≥ 1500	
6	Độ cứng bề mặt - Mohs (Scratch hardness of surface)	Nano Polish	Cấp	Tối thiểu cấp 5	5 - 5,5
		Matt Silk		6 - 7	
7	Độ chịu mài mòn bề mặt (Resistance to surface abrasion)	Nano Polish	Vòng - Cấp	Do nhà sản xuất chỉ ra	$\geq 600-II$
		Matt Silk		$\geq 750-III$	
8	Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)	Cấp	Tối thiểu cấp 3	Tối thiểu cấp 3	
9	Hệ số giãn nở nhiệt dài từ nhiệt độ môi trường đến 100°C. (Coefficient of linear thermal expansion from ambient temperature to 100°C.)	10 ⁻⁶ /°C	≤ 9	≤ 9	
10	Hệ số giãn nở ẩm (Moisture expansion)	Mm/m	$\leq 0,6$ (recommended by ISO 13006:2018) annexP	$\leq 0,6$	
11	Độ bền rạn men (Crazing resistance)	-	Không rạn	Không rạn	
12	Độ bền băng giá (Frost resistance)	Chu kỳ	≥ 100 Không nứt	≥ 100 Không nứt	
13	Độ bền hóa chất (Resistance to chemicals)				
13.1	Hóa phẩm dân dụng và Muối hồ bơi. (Household chemicals and Swimming pool salts)	Loại	Không thấp hơn loại GB	Không thấp hơn loại GB	
13.2	Axit và kiềm nồng độ thấp (Low concentration of acids and alkalis)	Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GLB	
13.3	Axit và kiềm nồng độ cao (High concentration of acids and alkalis)	Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GHB	
14	Hệ số ma sát sau quá trình thử: Gạch lát nền (Coefficient of friction)	Nano Polish	-	-	0,16 - 0,28
		Matt Silk	-	-	0,2 - 0,4
15	Sự khác biệt nhỏ về màu (Small colour differences)	-	-	-	
16	Độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi (Impact resistance by measurement of coefficient of restitution)	-	-	-	
17	Độ thôi chì và cadimi (Lead and Cadmium release)	-	-	-	

PORCELAIN TILES

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn TCVN 13113:2020 ISO 13006:2018 BS EN 14411:2016	Tiêu chuẩn TASA	
1	Độ hút nước (Water Absorption)	%	$3 < E_b \leq 6\%$	$3 < E_b \leq 6\%$	
2	Độ hút nước mẫu đơn lớn nhất (Individual maximum)	%	$E_b \leq 6,5\%$	$E_b \leq 6,5\%$	
3	Độ bền uốn (Modulus of rupture)	MPa (N/mm ²)	≥ 22	≥ 25	
4	Độ bền uốn mẫu đơn nhỏ nhất (Individual minimum)	MPa (N/mm ²)	≥ 20	≥ 20	
5	Lực uốn gãy (Breaking strength)	N	≥ 1000	≥ 1200	
6	Độ cứng bề mặt - Mohs (Scratch hardness of surface)	Glossy	Cấp	Tối thiểu cấp 5	5 - 5,5
		Matt		6 - 7	
7	Độ chịu mài mòn bề mặt (Resistance to surface abrasion)	Glossy	Vòng - Cấp	Do nhà sản xuất chỉ ra	$\geq 600-II$
		Matt		$\geq 750-III$	
8	Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)	Cấp	Tối thiểu cấp 3	Tối thiểu cấp 3	
9	Hệ số giãn nở nhiệt dài từ nhiệt độ môi trường đến 100°C. (Coefficient of linear thermal expansion from ambient temperature to 100°C.)	10 ⁻⁶ /°C	≤ 9	≤ 9	
10	Hệ số giãn nở ẩm (Moisture expansion)	Mm/m	$\leq 0,6$ (recommended by ISO 13006:2018) annexP	$\leq 0,6$	
11	Độ bền rạn men (Crazing resistance)	-	Không rạn	Không rạn	
12	Độ bền băng giá (Frost resistance)	Chu kỳ	≥ 100 Không nứt	≥ 100 Không nứt	
13	Độ bền hóa chất (Resistance to chemicals)				
13.1	Hóa phẩm dân dụng và Muối hồ bơi. (Household chemicals and Swimming pool salts)	Loại	Không thấp hơn loại GB	Không thấp hơn loại GB	
13.2	Axit và kiềm nồng độ thấp (Low concentration of acids and alkalis)	Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GLB	
13.3	Axit và kiềm nồng độ cao (High concentration of acids and alkalis)	Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GHB	
14	Hệ số ma sát sau quá trình thử: Gạch lát nền (Coefficient of friction)	Glossy	-	-	0,16 - 0,28
		Matt	-	-	0,2 - 0,4
15	Sự khác biệt nhỏ về màu (Small colour differences)	-	-	-	
16	Độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi (Impact resistance by measurement of coefficient of restitution)	-	-	-	
17	Độ thôi chì và cadimi (Lead and Cadmium release)	-	-	-	

PORCELAIN TILES

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn TCVN 13113:2020 ISO 13006:2018 BS EN 14411:2016	Tiêu chuẩn TASA	
1	Độ hút nước (Water Absorption)	%	$0,5 < E_b \leq 3\%$	$0,5 < E_b \leq 3\%$	
2	Độ hút nước mẫu đơn lớn nhất (Individual maximum)	%	$E_b \leq 3,3\%$	$E_b \leq 3,3\%$	
3	Độ bền uốn (Modulus of rupture)	MPa (N/mm ²)	≥ 30	≥ 30	
4	Độ bền uốn mẫu đơn nhỏ nhất (Individual minimum)	MPa (N/mm ²)	≥ 27	≥ 27	
5	Lực uốn gãy (Breaking strength)	N	≥ 1100	≥ 1300	
6	Độ cứng bề mặt - Mohs (Scratch hardness of surface)	Glossy	Cấp	Tối thiểu cấp 5	5 - 5,5
		Matt		6 - 7	
7	Độ chịu mài mòn bề mặt (Resistance to surface abrasion)	Glossy	Vòng - Cấp	Do nhà sản xuất chỉ ra	≥ 600 -II
		Matt			≥ 750 -III
8	Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)	Cấp	Tối thiểu cấp 3	Tối thiểu cấp 3	
9	Hệ số giãn nở nhiệt dài từ nhiệt độ môi trường đến 100°C. (Coefficient of linear thermal expansion from ambient temperature to 100°C.)	10 ⁻⁶ /°C	≤ 9	≤ 9	
10	Hệ số giãn nở ẩm (Moisture expansion)	Mm/m	$\leq 0,6$ (recommended by ISO 13006:2018) annexP	$\leq 0,6$	
11	Độ bền rạn men (Crazing resistance)	-	Không rạn	Không rạn	
12	Độ bền băng giá (Frost resistance)	Chu kỳ	≥ 100 Không nứt	≥ 100 Không nứt	
13	Độ bền hóa chất (Resistance to chemicals)				
13.1	Hóa phẩm dân dụng và Muối hồ bơi. (Household chemicals and Swimming pool salts)	Loại	Không thấp hơn loại GB	Không thấp hơn loại GB	
13.2	Axit và kiềm nồng độ thấp (Low concentration of acids and alkalis)	Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GLB	
13.3	Axit và kiềm nồng độ cao (High concentration of acids and alkalis)	Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GHB	
14	Hệ số ma sát sau quá trình thử: Gạch lát nền (Coefficient of friction)	Glossy	-	-	0,16 - 0,28
		Matt	-	-	0,2 - 0,4
15	Sự khác biệt nhỏ về màu (Small colour differences)	-	-	-	
16	Độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi (Impact resistance by measurement of coefficient of restitution)	-	-	-	
17	Độ thôi chì và cadimi (Lead and Cadmium release)	-	-	-	





CÔNG TY CỔ PHẦN TASA GROUP

Lô B2-B3 Khu công nghiệp Thụy Vân
phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Tel: (+84) 210 3979 888

tasaceramic.vn
info@tasaceramic.vn